

Số: /TM-TTYT

Lục Yên, ngày tháng 08 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc thẩm định giá danh mục hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh đợt 2 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên.

Kính gửi: Các công ty, đơn vị thẩm định giá tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TTYT ngày 29/07/2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên về việc mua sắm hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh đợt 2 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên;

Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên, tỉnh Yên Bái có nhu cầu tiếp nhận báo giá của thẩm định giá danh mục hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh đợt 2 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC LỤC YÊN**

Địa chỉ: Thôn 9, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Hứa Ngọc Huy

Chức vụ: Trưởng Khoa Dược

SĐT: 02163848008

Email: duocttytly@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên, Thôn 9, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai, đồng thời nhận qua email: duocttytly@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 17h ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm đề nghị thẩm định giá (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

2. Hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Báo giá của đơn vị thẩm định giá.
- Hồ sơ năng lực của đơn vị thẩm định giá.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các Nhà cung cấp.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Trần Trung Thành

PHỤ LỤC DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thư mời số: /TM-TTYT ngày tháng 08 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Lục Yên)

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Phần 1: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa (Yêu cầu sử dụng được trên Máy phân tích sinh hóa tự động CA-430A)				
1	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	1. Thành phần chính: - (R1): 154 mmol/L NaCl; 230 mmol/L HCl; Surfactants - (R2): 153 mmol/L HCl; 5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; Surfactant. 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	375	
2	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	1. Thành phần chính: - (R1): Buffer (pH 1.20 at 25°C); 0.1 mmol/L EDTA-Na ₂ ; 154 mmol/L NaCl; 100 mmol/L Sulfamic acid - (R2): Buffer (pH 0.50 at 25°C); 0.5 mmol/L 2,4 dichlorophenyldiazonium salt; 0.9 mol/L HCl; 0.13 mmol/L EDTA-Na ₂ 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	375	
3	Hóa chất định lượng Protein	1. Thành phần chính: 31.9 mmol/L sodium potassium tartrate; 12.0 mmol/L copper sulfate pentahydrate; 30.1 mmol/L potassium iodide; 0.20 mol/L sodium hydroxide 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	500	
4	Hóa chất định lượng Albumin	1. Thành phần chính: Acetate Buffer (pH 4.2 at 25°C); ~ 0.39 mmol/L Bromocresol Green (BCG); Surfactant 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	500	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Hóa chất định lượng LDL-C	1. Thành phần chính: - (R1): 0.5 mmol/L 4-Aminoantipyrin; 1.2 U/mL Cholesterol oxidase; Cholesterol esterase; Peroxidase; Detergent 1; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3) - (R2): 1.0 mmol/L N,N-bis-(4-sulfobutyl)- m-toluidine disodium (DSBmT); Detergent 2; 50mmol/L Good's buffer (pH 6.3) 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	640	
6	Hóa chất định lượng HDL-C	1. Thành phần chính: - (R1): N, N-bis (4-sulfobutyl)-m-toluidine disodium (DSBmT); Cholesterol oxidase (microbial origin); Peroxidase - (R2): 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase; Surfactant 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	640	
7	Hóa chất đo hoạt độ GGT	1. Thành phần chính: - (R1): 100 mmol/L buffer (pH 8.2 at 25°C); 150 mmol/L glycylglycine; - (R2): 25 mmol/L buffer (pH 6.0 at 25°C); 25 mmol/L L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C); Stabilizer 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	240	
8	Hóa chất đo hoạt độ CK nac	1. Thành phần chính: - (R1): buffer (pH 6.0), 60 mmol/L Imidazole, 27 mmol/L glucose, 27 mmol/L NAC, 14 mmol/L magnesium acetate, 2 mmol/L EDTA·Na ₂ , 2.7 mmol/L NADP, ≥5 KU/L hexokinase (yeast) - (R2): 160 mmol/L Imidazole, 11 mmol/L ADP, 28 mmol/L AMP, 55 μmol/L Ap5A, ≥14KU/L G-6- PDH (microbial), 2 mmol/L EDTA·Na ₂ , 160 mmol/L creatine phosphate 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	125	
9	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB	1. Thành phần chính: - (R1): Imidazole buffer, pH 6,1 125 mmol/l; Glucose 25 mmol/l; Magnesium acetate 12,5 mmol/l; EDTA 2 mmol/l; N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; Hexokinase > 6,8 U/ml - (R2): Imidazole buffer, pH 8,9 125 mmol/l; ADP 15,2 mmol/l; D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml; Creatine phosphate 250 mmol/l; AMP 25 mmol/l; Diadenosine pentaphosphate 103 μmol/l 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	110	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Chất chuẩn của xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	1. Thành phần chính: Huyết thanh người 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	12	
11	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đo hoạt độ CK MB (mức thấp)	1. Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	20	
12	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đo hoạt độ CK MB (mức cao)	1. Thành phần chính: Được điều chế từ huyết thanh người; chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	20	
13	Huyết thanh kiểm soát trong phạm vi bệnh lý	1. Thành phần chính: Huyết thanh người Kiểm soát các thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; Amylase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin – Direct; Bilirubin-Total; Calcium; Cholesterol-HDL; Cholesterol- LDL; Cholesterol-Total; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ -Glutamyltransferase; Iron; UIBC; LDH; Lipase; Magnesium; Phosphorus; Potassium; Protein-Total; Salicylate; Sodium; Triglyceride; Urea Nitrogen; Uric Acid 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	60	
14	Huyết thanh hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa đa năng	1. Thành phần chính: Huyết thanh người Hiệu chuẩn thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin – Direct; Bilirubin – Total; Calcium; Cholesterol; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ -Glutamyltransferase; Serum Iron; LDH; Magnesium; Phosphorus; Protein-Total; Triglyceride; Urea (BUN); Uric Acid 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	30	
15	Hóa chất định lượng Ethanol	1. Thành phần chính: Good's buffer 1 M; NAD $\geq$ 1 Mm; ADH $\geq$ 5 kU/l; Stabilizers 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	180	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ethanol	1. Sử dụng để kiểm soát chất lượng thuốc thử Ethanol 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	20	
17	Hóa chất định lượng CRP	1. Thành phần chính: - R1: Buffer Reagent, pH 7.6; 100 mM Tris(hydroxymethyl) aminomethane - R2: Antiserum Reagent, pH 7.6; Anti-human CRP goat antiserum (10%); 100 mM Tris(hydroxymethyl) aminomethane 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	400	
18	Hoá chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CRP mức thấp	1. Thành phần chính: Human serum; Sodium azide < 0.1% 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	4	
19	Hoá chất kiểm tra xét nghiệm định lượng CRP mức cao	1. Thành phần chính: Human serum; Sodium azide < 0.1% 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	4	
20	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	1. Thành phần chính: 150 mM Sodium Chloride; Human CRP 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	6	
21	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	1. Thành phần chính: HCOONa; Surfactant; Bacteriostat. 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	2.000	
22	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng để ngâm rửa ống nghiệm, cuvette máy sinh hóa máy sinh hóa	1. Thành phần chính: NaOH; Surfactant 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	2.000	
23	Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	1. Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-430A 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
II	Phần 2: Hóa chất xét nghiệm huyết học (Yêu cầu sử dụng được trên Máy phân tích huyết học F580)				
1	Thuốc thử ly giải phá vỡ hồng cầu máu để đếm số lượng tế bào bạch cầu	1. Thành phần chính: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (DTAC); 4-(2-Hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid (HEPES) 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	28.000	
2	Thuốc thử ly giải phá vỡ hồng cầu máu để định lượng huyết sắc tố	1. Thành phần chính: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (DTAC); Hydrochloric acid 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	9.500	
3	Thuốc nhuộm tế bào dùng để đo tế bào bạch cầu	1. Thành phần chính: Thuốc nhuộm huỳnh quang 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	756	
4	Dung dịch rửa máy định kỳ dùng cho máy phân tích huyết học	1. Thành phần chính: Sodium hypochlorite 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	120	
5	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy xét nghiệm huyết học	1. Thành phần chính: Boric acid; Sodium chloride 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	800.000	
6	Vật liệu kiểm soát chất lượng máy huyết học mức 1	1. Thành phần chính: Máu động vật 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	15	
7	Vật liệu kiểm soát chất lượng máy huyết học mức 2	1. Thành phần chính: Máu động vật 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	15	
8	Vật liệu kiểm soát chất lượng máy huyết học mức 3	1. Thành phần chính: Máu động vật 2. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm huyết học F580 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	15	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
III	Phần 3: Hóa chất xét nghiệm đông máu (Yêu cầu sử dụng được trên Máy xét nghiệm đông máu tự động RAC-120):				
1	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (Prothrombin)	1. Thành phần chính: Thromboplastin mô từ não thỏ, ion canxi, sodium azide (<0,01%) 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu RAC-120 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	400	
2	Thuốc thử xác định thời gian Thromboplastin từng phần được kích hoạt (APTT)	1. Thành phần chính: 0,1 mM axit ellagic với huyền phù phospholipid được chiết xuất từ não thỏ mất nước, chất đệm, chất ổn định, 0,2% phenol 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu RAC-120 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	210	
3	Chất hiệu chuẩn xác định các yếu tố đông máu	1. Thành phần chính: Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khỏe mạnh. 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu RAC-120 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	10	
4	Cuvet sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	1. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 2. Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu RAC-120	Cái	10.000	
IV	Phần 4: Hóa chất xét nghiệm điện giải (Yêu cầu sử dụng được trên máy xét nghiệm điện giải XI-921C):				
1	Thuốc thử xét nghiệm các thông số điện giải K ⁺ / Na ⁺ / Cl ⁻ /Ca ²⁺ / pH	1. Thành phần chính: - (Dung dịch A): Potassium chloride 4.0mmol/L; Sodium chloride 100.0mmol/L; - Sodium salt 140.0mmol/L; Calcium chloride 1.0mmol/L; Water 99% - (Dung dịch B): Potassium chloride 8.0mmol/L; Sodium chloride 70.0mmol/L; - Sodium salt 110.0mmol/L; Calcium chloride 2.0mmol/L; Water 99% 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	4.000	
2	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm điện giải	1. Thành phần chính: Sodium fluoride ≤ 1% 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Điện cực Chloride dùng cho máy điện giải	1. Thành phần chính: Sodium fluoride $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1	
4	Điện cực Canxi dùng cho máy phân tích điện giải	1. Thành phần chính: Calcium chloride $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1	
5	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	1. Thành phần chính: Potassium chloride $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1	
6	Dung dịch nạp bổ sung điện cực tham chiếu	1. Thành phần chính: Potassium chloride $\leq 15\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	100	
7	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Na/Cl/pH	1. Thành phần chính: Sodium chloride $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	100	
8	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Canxi	1. Thành phần chính: Calcium chloride $< 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	100	
9	Dung dịch nạp bổ sung điện cực Kali	1. Thành phần chính: Potassium chloride $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	100	
10	Dung dịch kiểm tra hiệu suất của máy xét nghiệm điện phân (QC-4)	1. Thành phần chính: Potassium chloride: $5.0 \pm 0.1 \text{ mmol/L}$; Sodium chloride: $105.0 \pm 2 \text{ mmol/L}$; Sodium salt: $145.0 \pm 2 \text{ mmol/L}$; Calcium chloride: $1.3 \pm 0.1 \text{ mmol/L}$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	400	
11	Dung dịch vệ sinh hàng tuần máy xét nghiệm điện giải	1. Thành phần chính: Sodium hypochlorite solution $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	100	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Dung dịch vệ sinh hàng ngày máy xét nghiệm điện giải	1. Thành phần chính: Sodium benzoate $\leq 2\%$; Methylene blue $\leq 1\%$ 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	400	
13	Dây bơm máy điện giải	1. Dây hút mẫu và hóa chất máy điện giải 2. Sử dụng cho máy phân tích điện giải 5 thông số XI-921C 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1	
V	Phần 5: Nhóm sinh phẩm (Sử dụng được trên máy xét nghiệm nước tiểu UC-280A)				
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	1. Thông số thuật cơ bản: - Leukocytes: indoxyl ester 0.95%; diazonium salt 0.47%mg, buffer 98.58% - Ketone: sodium nitroprusside 15.9%, buffer 84.1% - Nitrite: Sulfonamide 1.27%; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.88%, buffer 97.85% - Urobilinogen: fast blue B salt 0.21%, buffer 99.79% - Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 3.98%, buffer 96.02% - Glucose: glucoseoxidase 1.23%; peroxidase 0.55%; 4-aminoantipyrine 0.02%, buffer 98.2% - Protein: tetrabromophenol blue 0.06%, buffer 99.94% - Specific Gravity: bromothymol blue 0.23%; poly(methyl vinyl ester-co-maleic acid)-sodium 9.27%, buffer 90.5% - pH: bromocresol green 0.58%; bromoxylene blue 9.57%, buffer 89.85% - Blood: cumene hydroperoxide 49.44%; 3,3',5,5'- tetramethylbenzidine 2.81%, buffer 47.75% - Vitamin C: 2,6-dichloroindophenol sodium salt 0.48%, buffer 99.52% 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm nước tiểu UC-280A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Que	5.000	
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu	1. Thông số thuật: - Lô số 1 (Mức 1): pH, Protein, Glucose, Blood, Ketone, Specific Gravity, Bilirubin, Urobilinogen, Nitrite, Leukocytes, Creatinine, Calcium, Microalbumin, Ascorbic acid. - Lô số 2 (Mức 2): pH, Protein, Glucose, Blood, Ketone, Specific Gravity, Bilirubin, Urobilinogen, Nitrite, Leukocytes. - Lô số 3 (Mức 3): Ascorbic acid 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm nước tiểu UC-280A 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	mL	48	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
VI	Phần 6: Nhóm Hóa chất dùng cho máy miễn dịch (Yêu cầu sử dụng được trên máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2)				
1	Giếng phản ứng	1.Chất liệu: Polypropylene 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10.976	
2	Cơ chất phát quang	1. Thành phần: Dioxetane Lumigen PPD, Chất huỳnh quang 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	2.080	
3	Dung dịch rửa máy	1. Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1) 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	78.000	
4	Hóa chất định lượng CEA	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng CEA 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100	
5	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CEA	1. Thành phần: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	
6	Hóa chất định lượng TSH	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng TSH 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.200	
7	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TSH	1. Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	
8	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Thyroglobulin 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100	

ST T	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng/yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Chất chuẩn Thyroglobulin	1. Thành phần: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	12	
10	Hóa chất định lượng Thyroxine tự do	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Thyroxine tự do 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.200	
11	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Thyroxine tự do	1. Thành phần: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	15	
12	Hóa chất định lượng Triiodothyronine toàn phần	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng Triiodothyronine toàn phần 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.200	
13	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Triiodothyronine toàn phần	1. Thành phần: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	mL	24	
14	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần	1. Thành phần gồm các loại thuốc thử, định lượng β hCG toàn phần 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	200	
15	Cốc đựng mẫu	1. Thành phần: Chất liệu: Polystyrene, dung tích ≥ 2 mL, Đáy hình nón. 2. Sử dụng được cho máy xét nghiệm miễn dịch máy Access 2 3. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.000	
	Tổng cộng: 65 khoản				